

Số: /BC-THCSTT

Tân Thông Hội, ngày 05 tháng 9 năm 2020

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		lớp 6	lớp 7	lớp 8	lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình Tiểu học, tuổi từ 11 đến 14	Hoàn thành chương trình lớp 6, tuổi từ 12 đến 15	Hoàn thành chương trình lớp 7, tuổi từ 13 đến 13	Hoàn thành chương trình lớp 8, tuổi từ 14 đến 17
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục lớp 6 do Bộ GD&ĐT ban hành	Chương trình giáo dục lớp 7 do Bộ GD&ĐT ban hành	Chương trình giáo dục lớp 8 do Bộ GD&ĐT ban hành	Chương trình giáo dục lớp 9 do Bộ GD&ĐT ban hành
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	1. Điều 94, 95 Luật Giáo dục năm 2005, cùng Điều 46 Thông tư 12 Điều lệ trường trung học 2. Điều 38, 40, 41 Điều lệ trường trung học			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Học sinh sẽ được tham gia sinh hoạt Đội, CLB; được tham gia các hoạt động ngoại khoá do trường và Hội đồng Đội thị xã tổ chức.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Lên lớp thẳng: 98,4 % - Học sinh giỏi – khá: 81,36 % - Học sinh trung bình: 17,4% - Học sinh giỏi cấp huyện: 89 HS - Học sinh giỏi cấp TP: 17 HS - Hạnh kiểm tốt – khá: 99,9% - Hạnh kiểm trung bình: 0,09 % - 100 % học sinh rèn luyện sức khỏe tốt.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Phần đầu số học sinh lên lớp và lưu ban tiếp tục học tại trường từ 99% trở lên.			

HIỆU TRƯỞNG

Số: /BC-THCSTT

Tân Thông Hội, ngày 05 tháng 9 năm 2020

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1009	287	260	234	228
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	96,93	99,65	96,54	95,73	95,18
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	30	0,35	3,46	3,85	4,82
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1	0	0	0,43	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1009	287	260	234	228
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	414	41,1	34,6	48,7	40,4
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	407	46,7	38,9	32,5	42,1
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	172	11,9	23,9	15,4	17,5
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	16	0,35	2,69	3,42	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1009	287	260	234	228
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	993	286	253	226	228
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	414	41,1	34,6	48,7	40,4
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	407	46,7	38,9	32,5	42,1
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	16	0,35	2,69	3,42	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	01	01	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	8	0	6	2	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	106	26	38	23	19
1	Cấp huyện	89	20	30	20	19

2	Cấp tỉnh/thành phố	17	6	8	3	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	228	0	0	0	228
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	228	0	0	0	228
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	92	0	0	0	40,4
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	96	0	0	0	40,3
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	40	0	0	0	17,1
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	527/428	159/128	137/123	107/127	124/104
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	27	9	8	4	6

HIỆU TRƯỞNG

Số: /BC-THCSTT

Tân Thông Hội, ngày 05 tháng 9 năm 2020

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	28	
II	Loại phòng học	20	
1	Phòng học kiên cố	24	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	7	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	
7	Bình quân lớp/phòng học		
8	Bình quân học sinh/lớp	45/ lớp	
III	Số điểm trường	0	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	7800	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4519	
VI	Tổng diện tích các phòng	2266	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1128	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	504	
3	Diện tích thư viện (m ²)	112	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	228	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	48	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	1
1.1	Khối lớp 6	1	1

1.2	Khối lớp 7	1	1
1.3	Khối lớp 8	1	1
1.4	Khối lớp 9	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	1	1
2.2	Khối lớp 7	1	1
2.3	Khối lớp 8	1	1
	Khối lớp 9	1	1
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị khác...		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	
XIII	Khu nội trú	0	0	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	0	8		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	
	Nội dung			Có	Không	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh			có		
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)			có		
XVII	Kết nối internet			có		
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường			có		
XIX	Tường rào xây			có		

Số: /BC-THCSTT

Tân Thông Hội, ngày 05 tháng 9 năm 2020

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	51			44	2			9	37		46			
I	Giáo viên: Trong đó số giáo viên dạy môn:	44			42	2			9	35		44			
1	Toán	7			6	1			2	5		7			
2	Lý	2			2					2		2			
3	Hóa	2			2				1	1		2			
4	Tin	2			2					2		2			
5	Sinh	2			2				1	1		2			
6	Công Nghệ	5			4	1			1	4		5			
7	Thể dục	3			3				2	1		3			
8	Ngữ Văn	8			8					8		8			
9	Sử	2			2					2		2			
10	Địa	2			2					2		2			
11	Tiếng Anh	5			5				1	4		5			
12	GD&CD	2			2				1	1		2			
13	Nhạc	1			1					1		1			
14	Mỹ thuật	1			1					1		1			
II	Cán bộ quản lý	2			2					2		2			
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			

2	Phó hiệu trưởng	1			1					1		1			
III	Nhân viên	5													
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	1					1								
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện	0													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
9	Bảo vệ	2													
10	Nhân viên khác	1													